FireAnt

CTCP Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group (UPCOM: SGI)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	15,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,641
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,600
SL cổ phiếu LH	75,464,700
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,565
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,132
P/E	31.0
EPS	483

	YTD	1T	3T	6T
SGI	-3.2%	11.9%	4.2%	-0.7%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản

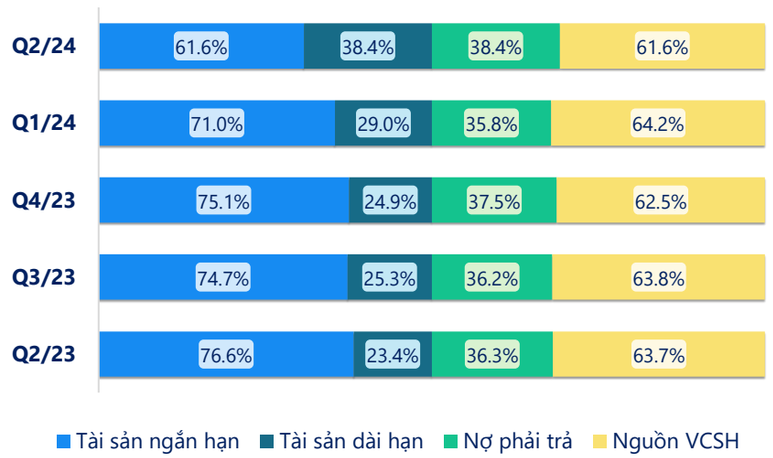

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

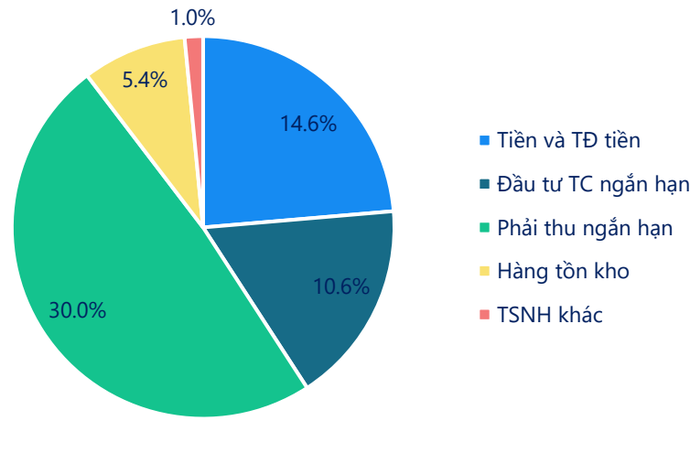

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

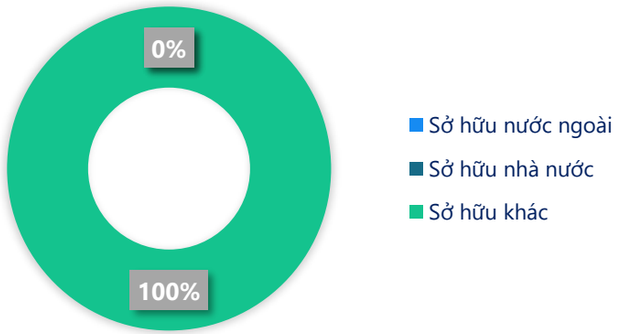

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

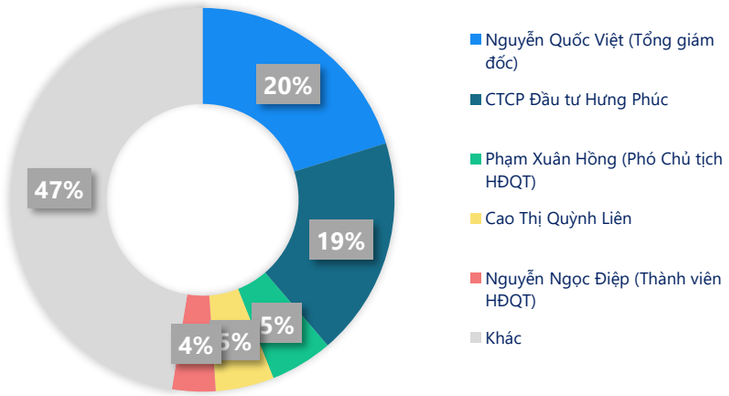

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

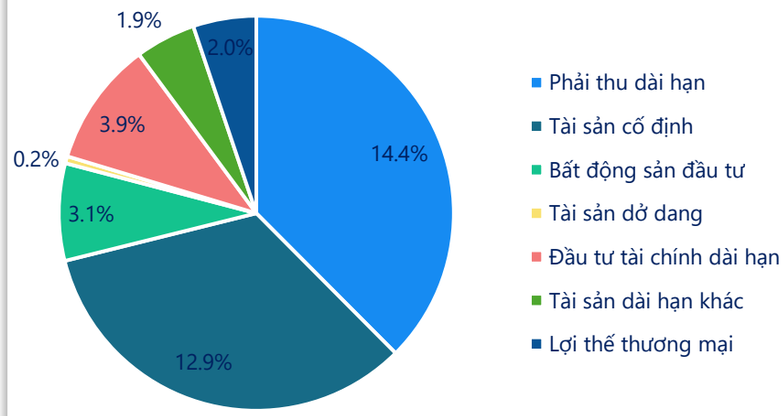

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group (UPCOM: SGI)

Tiền và tương đương tiền

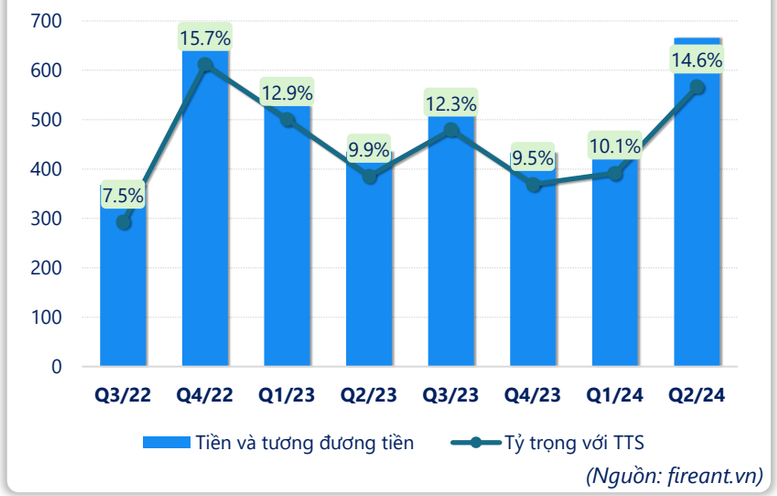

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

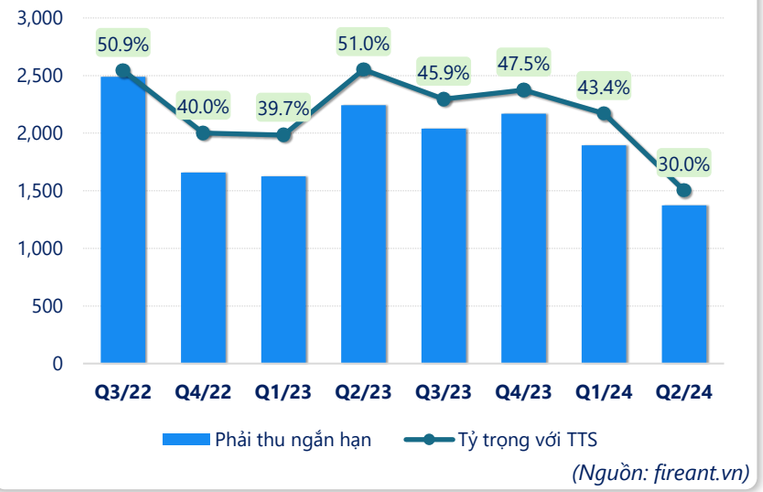

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

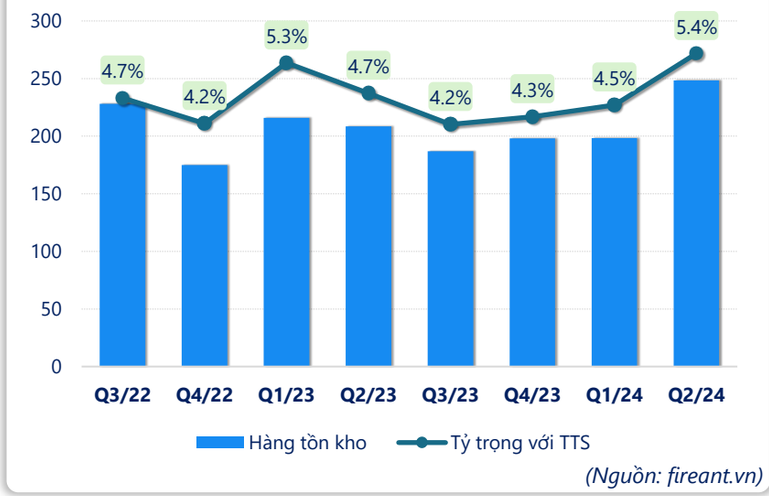

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

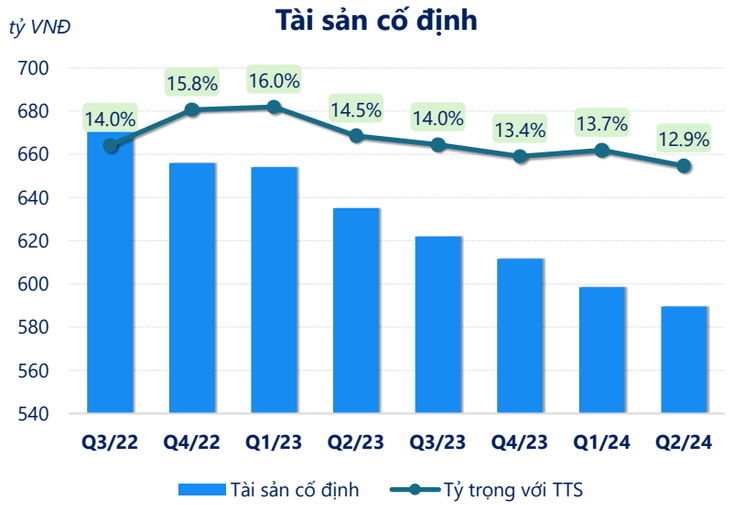

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

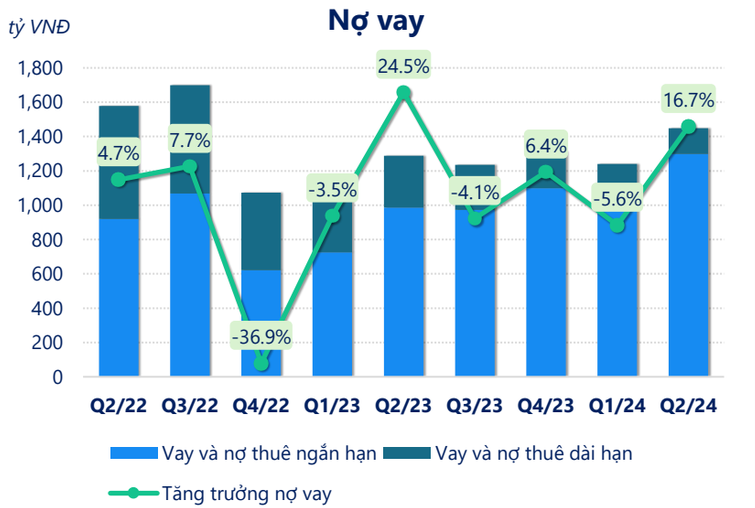

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

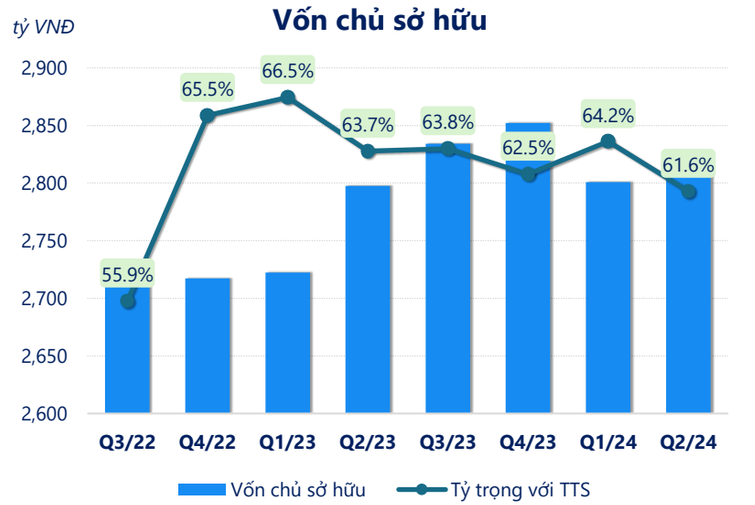

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group (UPCOM: SGI)

Kết quả kinh doanh

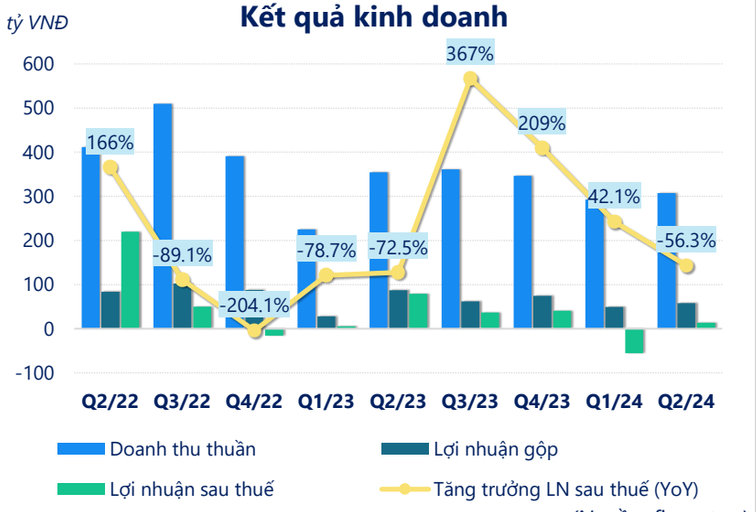

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

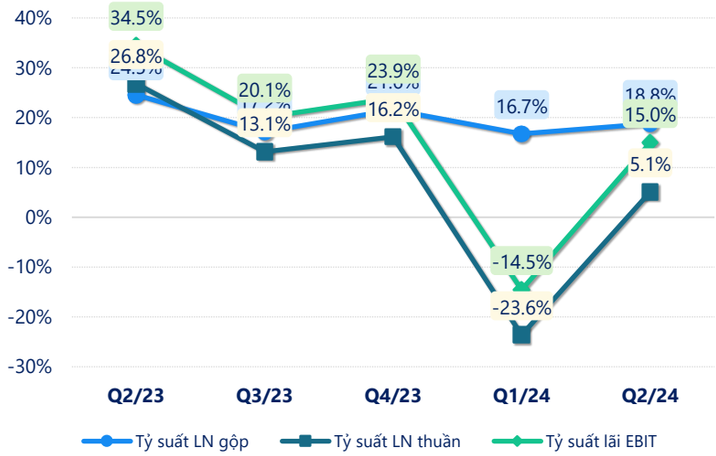

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

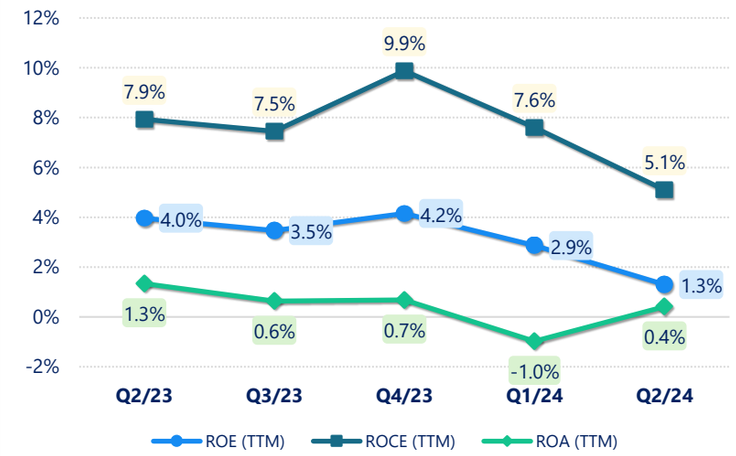

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

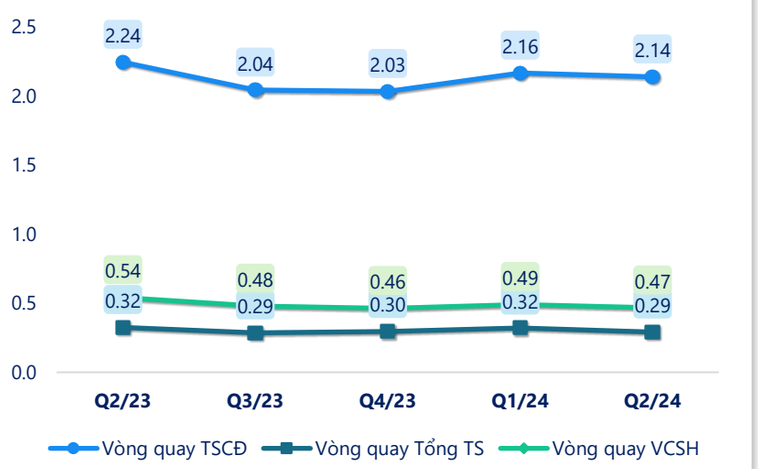

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

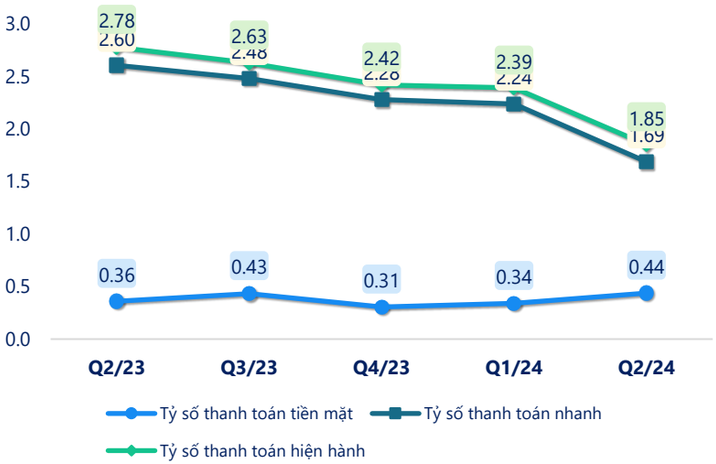

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

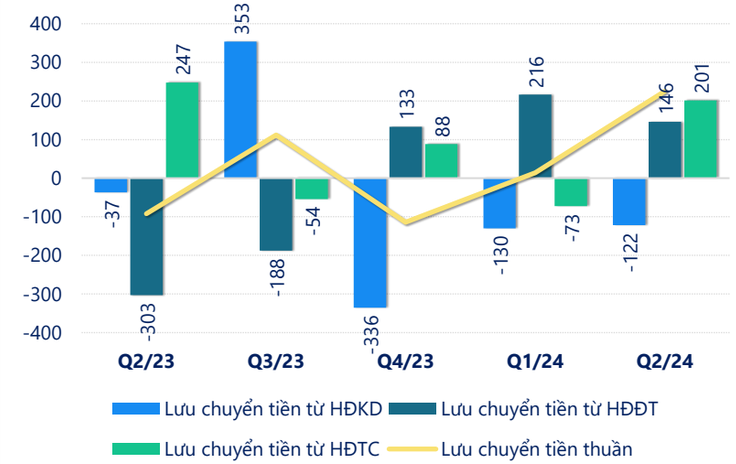

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group (UPCOM: SGI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,571**	**4,566**	**0.1%**
Tài sản ngắn hạn	2,815	3,430	-17.9%
Tiền và tương đương tiền	666	427	56.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	484	575	-15.7%
Phải thu ngắn hạn	1,373	2,175	-36.8%
Hàng tồn kho	248	198	25.4%
Tài sản ngắn hạn khác	43.7	55.9	-21.9%
Tài sản dài hạn	**1,756**	**1,136**	**54.5%**
Phải thu dài hạn	659	44.1	1394%
Tài sản cố định	590	612	-3.6%
Bất động sản đầu tư	140	160	-12.5%
Tài sản dở dang	10.1	9.38	7.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	179	153	17.4%
Tài sản dài hạn khác	**86.9**	**60.9**	**42.7%**
Lợi thế thương mại	90.8	97.2	-6.6%
Nợ phải trả	1,756	1,709	2.8%
Nợ ngắn hạn	**1,522**	**1,413**	**7.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,299	1,099	18.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	64.3	111	-42.2%
Nợ dài hạn	234	296	-20.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	149	216	-31.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,815**	**2,857**	**-1.5%**
Vốn chủ sở hữu	**2,815**	**2,857**	**-1.5%**
Vốn điều lệ	755	755	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	355	361	347	293	308
Giá vốn hàng bán	268	299	272	244	250
Lợi nhuận gộp	87.1	62.0	74.7	49.1	57.8
Doanh thu HĐTC	95.8	87.1	76.0	85.1	76.0
Chi phí TC	26.5	35.9	23.6	137	53.4
Chi phí lãi vay	27.8	25.7	28.1	26.3	24.9
LN trong công ty LKLD	0.81	1.09	-0.29	0.50	0.52
Chi phí bán hàng	16.5	17.9	21.9	21.7	21.0
Chi phí QLDN	45.6	48.9	49.1	45.5	44.4
LN thuần từ HĐKD	95.1	47.4	56.0	-69.2	15.6
Lợi nhuận khác	-0.56	-0.62	-1.21	0.27	5.56
LN trước thuế	94.5	46.8	54.8	-68.9	21.2
Lợi nhuận sau thuế	79.2	36.6	40.7	-55.8	13.3
LNST của CĐ cty mẹ	61.0	29.6	29.7	-41.2	18.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-36.5	353	-336	-130	-122
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-303	-188	133	216	146
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	247	-54.2	88.1	-72.7	201
Tiền đầu kỳ	528	436	547	427	440
Lưu chuyển tiền thuần	**-92.2**	**112**	**-114**	**13.6**	**225**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.36	-0.09	0.03	-0.05	0.53
Tiền cuối kỳ	436	547	433	440	666

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic